

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Ngành: Ô tô và linh kiện ô tô

Giá	35,000 VNĐ		
Ngày: 29/09/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-20.7%	-24.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,500 - 58,696
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,331,702
Số lượng CPLH (CP)	66,620,064
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,115
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.31
EPS	1,420
P/E	20.6

Doanh thu thuần
Q3 2023

5,031

Tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 576.2 | +12.9%
Cùng kỳ: ↗ 8.0 | +0.2%

Doanh thu thuần
Lũy kế 9T 2023

14276.8

Tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 153 | -1.1%

LN sau thuế
Q3 2023

8.6

Tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.6 | -15.3%
Cùng kỳ: ↘ 151.6 | -94.6%

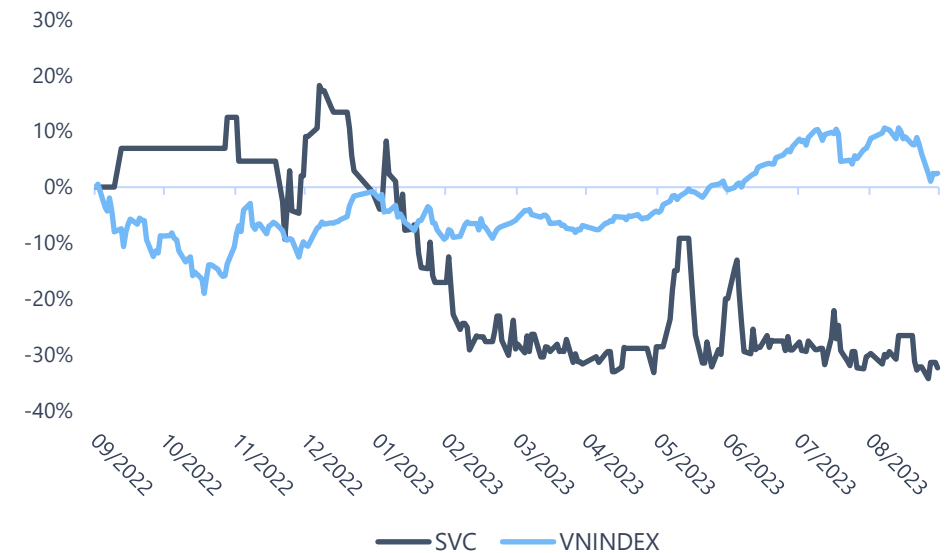
LN sau thuế
Lũy kế 9T 2023

33.5

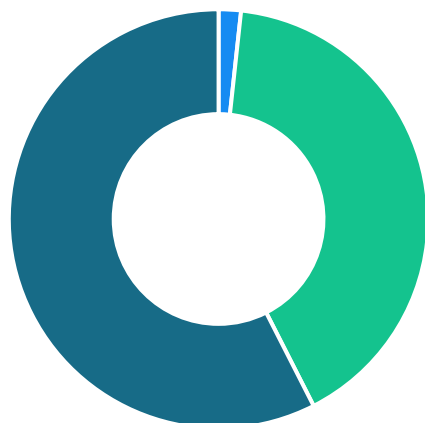
Tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 384 | -92.0%

Tỷ suất lợi nhuận

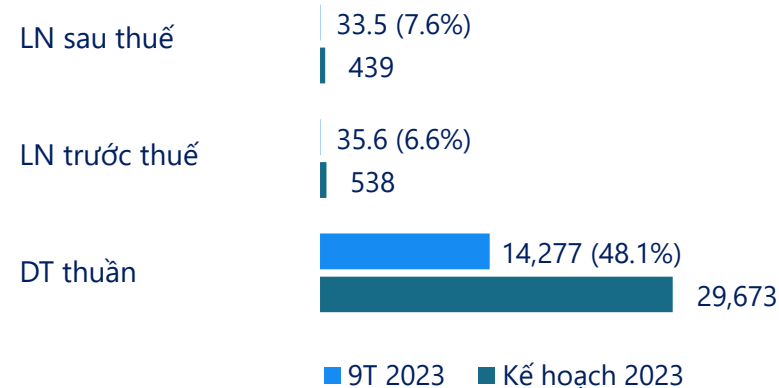


Tỷ lệ sở hữu



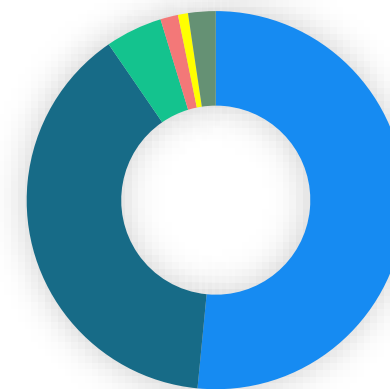
- Sở hữu nước ngoài (1.7%)
- Sở hữu nhà nước (40.8%)
- Sở hữu khác (57.5%)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

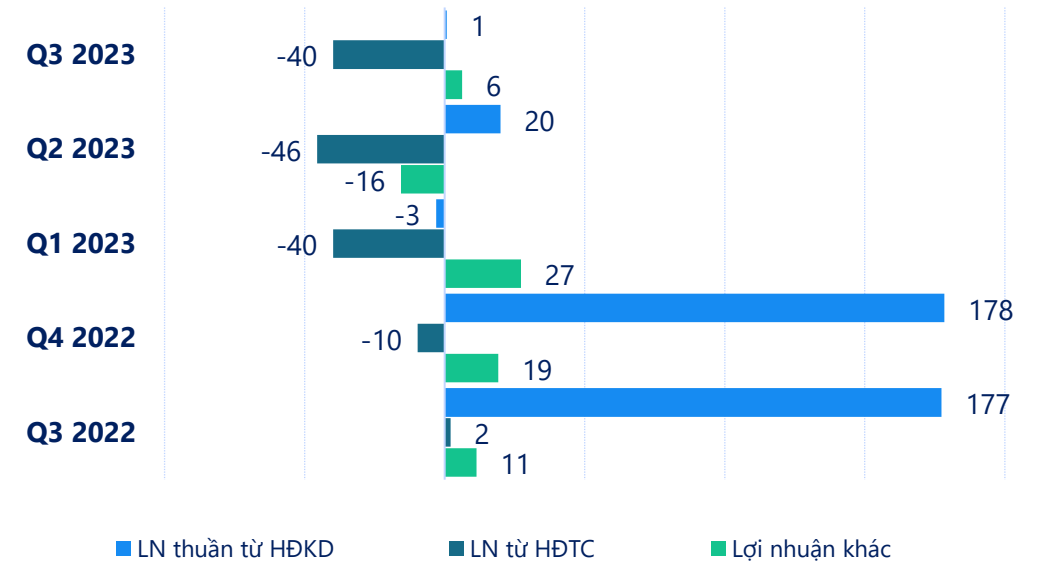


- Công ty TNHH SVC Holdings [54.1%]
- Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV [40.8%]
- Jom Silkkitie Investment Fund (Non - Ucits) [5.1%]
- Jom Silkkitie Asia Equity Investment Fund [1.6%]
- Finansia Syrus Securities Public Company Ltd [0.9%]
- Khác [-2.5%]

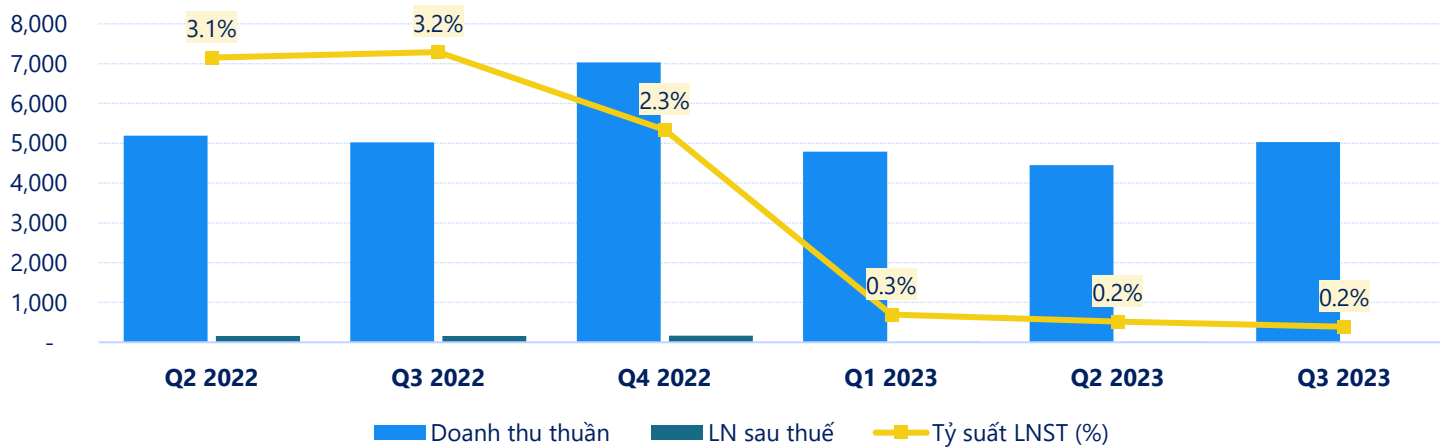
(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

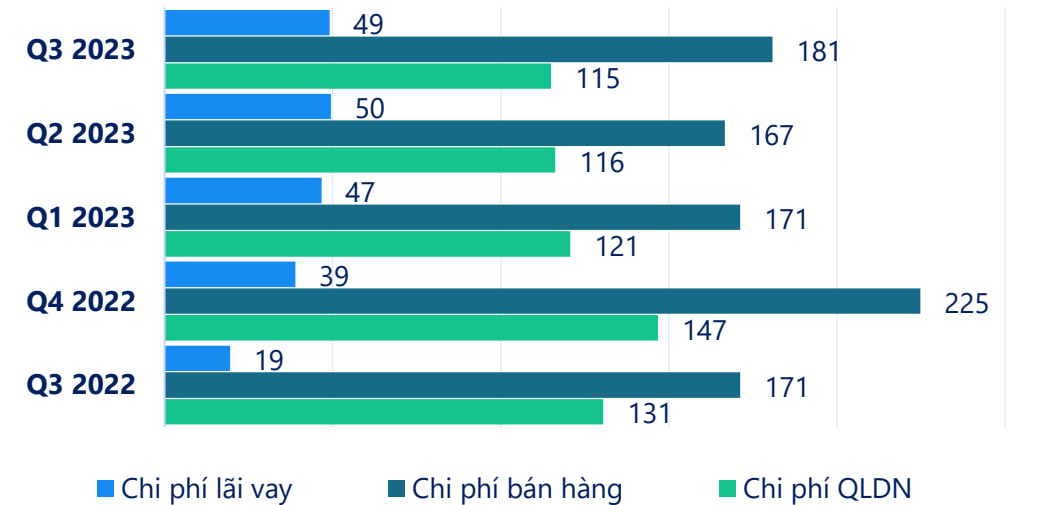
Đơn vị: Tỷ VNĐ	Q3 2023	Q2 2023	Thay đổi	9T 2023	9T 2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	5,030.6	4,454.4	12.9%	14,276.8	14,429.5	-1.1%
Giá vốn hàng bán	4,676.3	4,109.0	13.8%	13,254.6	13,224.0	0.2%
Lợi nhuận gộp	354.3	345.4	2.6%	1,022.2	1,205.6	-15.2%
LN từ HĐTC	- 39.9	- 45.6	12.5%	125.2	- 35.2	-255.5%
Chi phí lãi vay	49.2	49.5	-0.7%	145.4	55.9	160.0%
Chi phí bán hàng	180.9	166.7	8.5%	518.9	484.1	7.2%
Chi phí QLDN	115.0	116.2	-1.0%	352.0	355.6	-1.0%
LN thuần từ HĐKD	0.8	19.9	-96.2%	17.7	445.7	-96.0%
Lợi nhuận khác	6.2	15.6	140.1%	17.9	45.0	-60.2%
LN trước thuế	7.0	4.3	61.8%	35.6	490.7	-92.7%
Chi phí thuế TNDN	- 1.6	- 5.8	72.6%	2.2	73.0	-97.1%
LN sau thuế	8.6	10.2	-15.3%	33.5	417.7	-92.0%
LNST của CĐ cty mẹ	2.8	5.6	-49.4%	11.5	245.9	-95.3%

Cơ cấu lợi nhuận (Tỷ VNĐ)


(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần và LNST (Tỷ VNĐ)


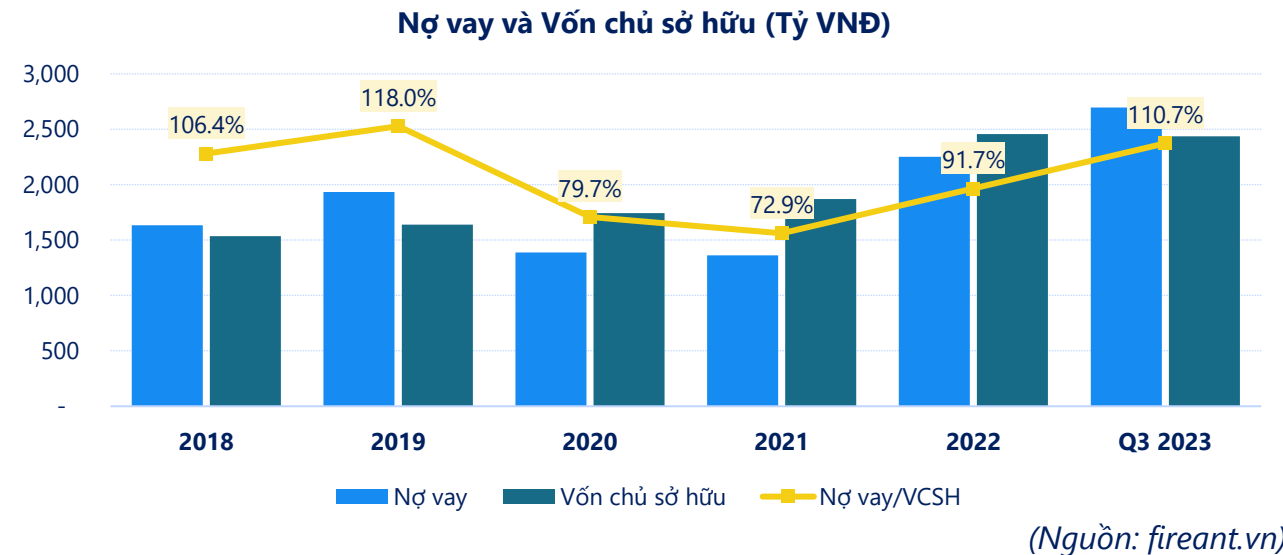
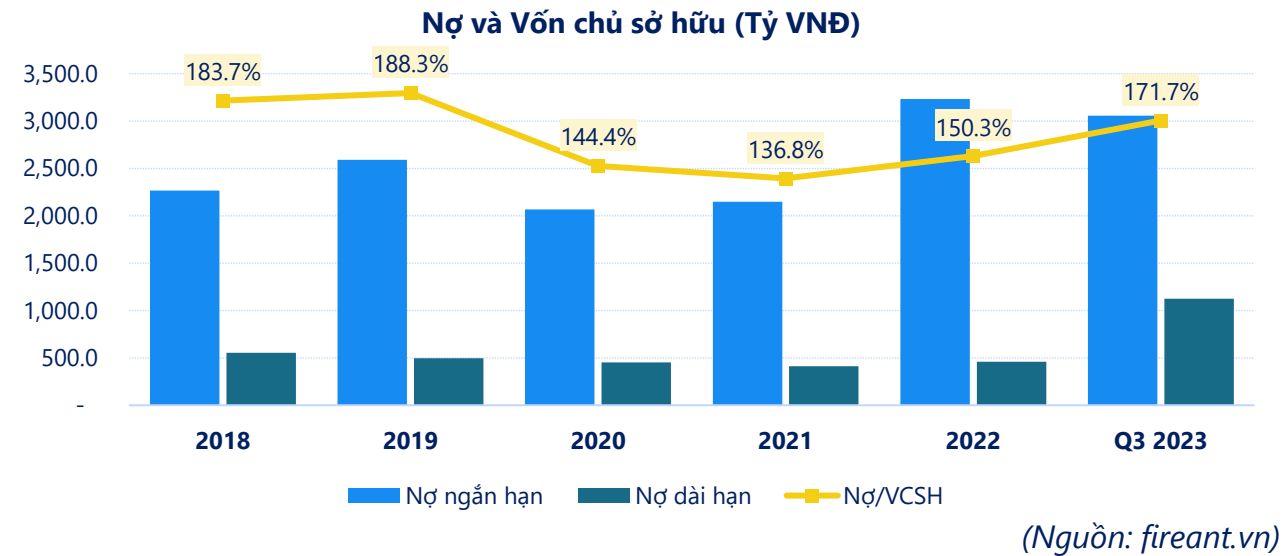
(Nguồn: fireant.vn)

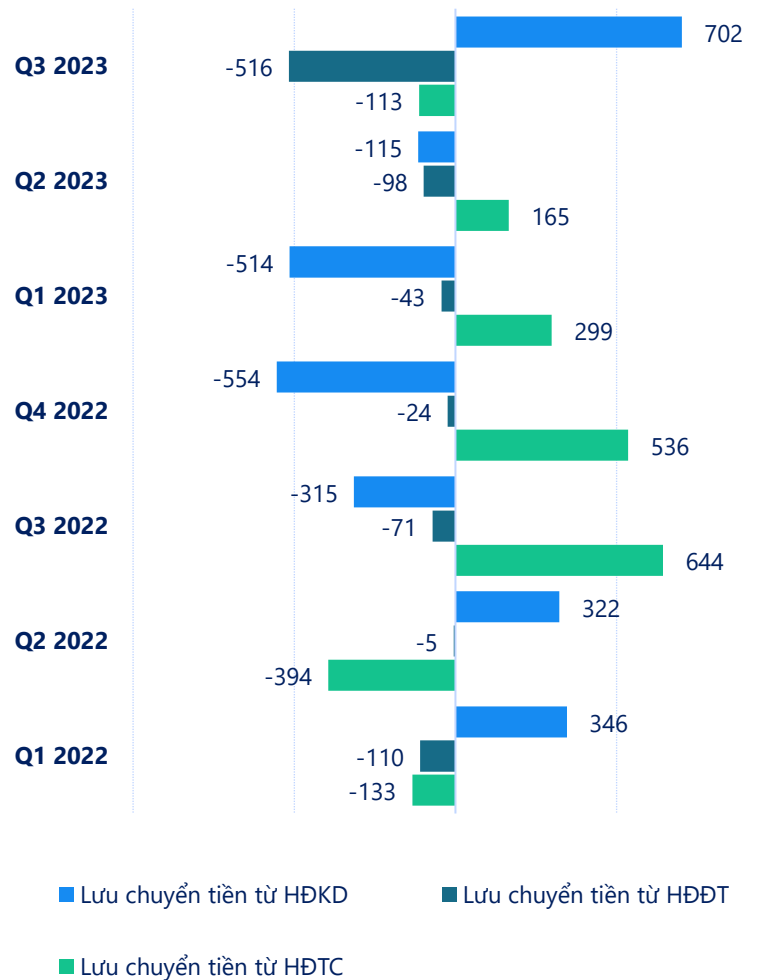
Chi phí (Tỷ VNĐ)


(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: Tỷ VNĐ	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	3,465	3,647	-5.0%	56.4%
Tiền và tương đương tiền	524	290	80.9%	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	108	3.6%	1.8%
Phải thu ngắn hạn	932	1,460	-36.2%	15.2%
Hàng tồn kho	1,801	1,693	6.4%	29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	96	96	0.0%	1.6%
Tài sản dài hạn	2,681	2,970	-9.7%	43.6%
Phải thu dài hạn	244	247	-1.3%	4.0%
Tài sản cố định	738	846	-12.8%	12.0%
Bất động sản đầu tư	641	648	-1.0%	10.4%
Tài sản dở dang	456	511	-10.7%	7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	512	487	5.0%	8.3%
Tài sản dài hạn khác	91	232	-60.7%	1.5%
TỔNG TÀI SẢN	6,147	6,617	-7.1%	100.0%
Nợ phải trả	3,691	4,182	-11.7%	60.0%
Nợ ngắn hạn	3,232	3,057	5.7%	52.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,974	2,085	-5.3%	32.1%
Nợ dài hạn	459	1,124	-59.2%	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	278	610	-54.5%	4.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,456	2,435	0.8%	40.0%

(Nguồn: fireant.vn)



Lưu chuyển tiền thuần (Tỷ VNĐ)


(Nguồn: fireant.vn)

NHÓM CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần	1.7%	0.7%	0.8%	1.5%	3.0%	0.9%
Biên LNST	1.2%	0.8%	1.0%	1.0%	1.6%	0.4%
Biên LN EBIT	3.0%	2.2%	2.3%	2.4%	3.7%	2.0%
ROE	12.3%	9.7%	9.1%	8.1%	15.4%	4.0%
ROA	4.3%	3.4%	3.4%	3.4%	6.3%	1.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	11.78	10.19	10.51	12.20	9.43	10.20
Số ngày nắm giữ HTK	24.51	26.77	25.40	23.65	26.11	25.59
Vòng quay TTS	97.84	90.76	101.99	111.77	90.57	102.28

(Nguồn: fireant.vn)

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.97	0.97	0.96	0.98	1.07	1.19
Khả năng TT nhanh	0.44	0.41	0.60	0.50	0.49	0.61
Khả năng TT lãi vay	5.26	3.12	3.44	4.02	8.35	2.26

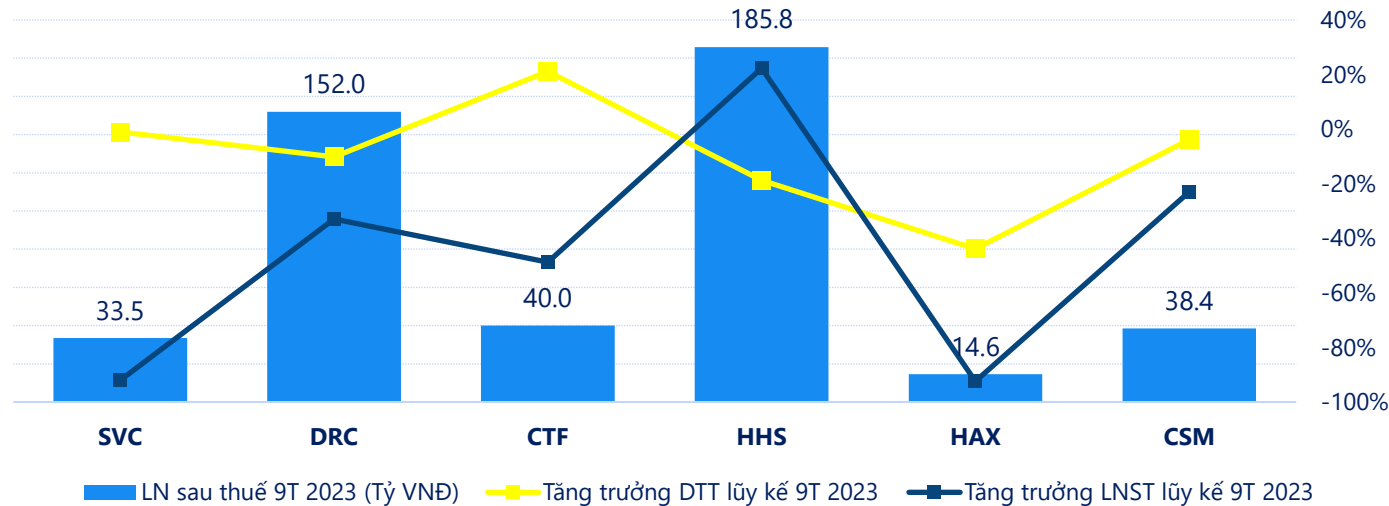
(Nguồn: fireant.vn)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,927	6,153	4,617	4,373	4,994	1,420
Giá trị sổ sách (BVPS)	41,953	43,435	35,676	38,849	25,768	24,060
P/E	6.21	6.99	14.95	24.15	11.45	24.65
P/B	1.02	0.99	1.93	2.72	2.22	1.45
P/S	0.07	0.06	0.12	0.25	0.09	0.11

(Nguồn: fireant.vn)

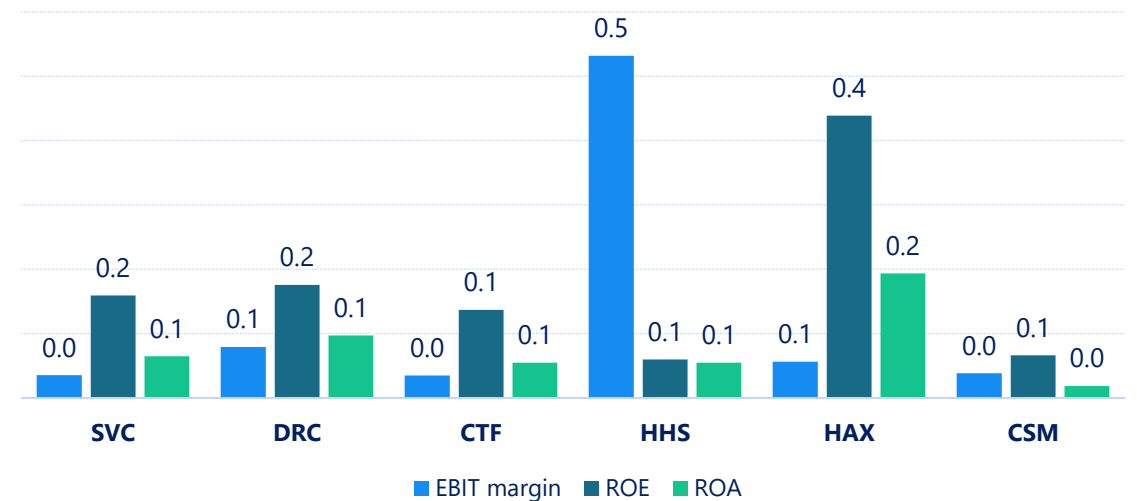
SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU DOANH NGHIỆP CÙNG NGÀNH

Doanh thu, lợi nhuận lũy kế



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

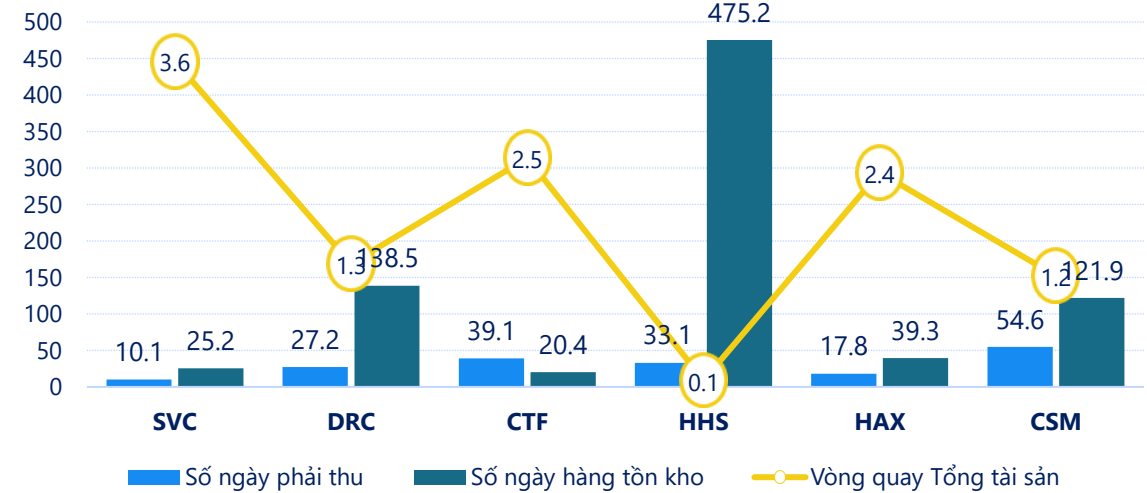


(Nguồn: fireant.vn)

Nhóm chỉ số định giá	SVC	DRC	CTF	HHS	HAX	CSM
EPS	1,420	1,969	912	734	665	653
Giá trị sổ sách (BVPS)	24,060	15,278	11,545	12,275	12,134	11,753
P/E	24.65	11.66	35.87	8.55	22.55	19.29
P/B	1.45	1.50	2.83	0.51	1.24	1.07
P/S	0.11	0.60	0.36	6.67	0.30	0.25

(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)